

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

-----&O P Q-----



**VIPESCO**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán Quý 1/2019

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2019

# **Công ty Cổ phần Thuộc sát trùng Việt Nam**

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

---

## **NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 35



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>350.030.682.285</b>	<b>417.597.524.437</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>04</b>	<b>34.243.594.417</b>	<b>53.215.802.980</b>
111	1. Tiền		26.990.628.134	45.962.836.697
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.252.966.283	7.252.966.283
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>05</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.000.000.000	35.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>132.461.111.085</b>	<b>169.036.304.083</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	163.033.256.952	196.637.484.662
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	2.821.773.848	6.806.580.540
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	9.221.404.823	8.207.563.419
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.621.199.331)	(42.621.199.331)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.874.793	5.874.793
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>131.161.545.143</b>	<b>143.366.362.207</b>
141	1. Hàng tồn kho		137.491.308.676	149.696.125.740
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.329.763.533)	(6.329.763.533)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>17.164.431.640</b>	<b>16.979.055.167</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	740.351.957	430.385.609
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.621.360.929	14.660.465.636
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.802.718.754	1.888.203.922

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>141.383.568.411</b>	<b>147.632.664.541</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>862.196.927</b>	<b>163.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	862.196.927	163.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>47.331.720.373</b>	<b>49.660.546.368</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	40.527.408.754	42.766.462.518
222	- Nguyên giá		164.252.034.062	164.195.366.197
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(123.724.625.308)	(121.428.903.679)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	6.804.311.619	6.894.083.850
228	- Nguyên giá		9.002.032.847	9.002.032.847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.197.721.228)	(2.107.948.997)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>73.508.661.817</b>	<b>73.508.661.817</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.508.661.817	73.508.661.817
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>05</b>	<b>17.664.446.674</b>	<b>20.495.385.448</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		17.664.446.674	20.495.385.448
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.016.542.620</b>	<b>3.805.070.908</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.016.542.620	2.483.225.488
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	-	1.321.845.420
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>491.414.250.696</b>	<b>565.230.188.978</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(tiếp theo)

Mã	Nguồn vốn	31/03/2019	01/01/2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>150.595.781.393</b>	<b>224.799.487.566</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>149.172.528.761</b>	<b>223.942.422.689</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	50.189.582.015	87.560.731.626
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.537.894.071	2.860.426.593
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.593.166.905	542.632.283
314	4. Phải trả người lao động	14.511.819.058	33.124.169.291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	4.724.274.504	8.703.166.763
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14.874.482.292	14.444.864.617
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	57.413.023.529	73.079.667.749
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.328.286.387	3.626.763.767
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>1.423.252.632</b>	<b>857.064.877</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	27.392.000	27.392.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.395.860.632	829.672.877
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>340.818.469.303</b>	<b>340.430.701.412</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>340.688.606.966</b>	<b>340.300.839.075</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	54.925.192.189	54.925.192.189
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.265.972.932	30.992.676.541
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	29.198.144.193	30.992.676.541
421b	LNST chưa phân phối năm nay	2.067.828.739	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	7.500.651.030	7.386.179.530
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>129.862.337</b>	<b>129.862.337</b>
431	1. Nguồn kinh phí	129.862.337	129.862.337
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>491.414.250.696</b>	<b>565.230.188.978</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

*Quý I/2019*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	107.355.372.238	143.602.087.144	107.355.372.238	143.602.087.144
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	7.947.494.398	6.782.818.449	7.947.494.398	6.782.818.449
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.407.877.840	136.819.268.695	99.407.877.840	136.819.268.695
11	4. Giá vốn hàng bán	25	73.455.544.512	97.644.114.651	73.455.544.512	97.644.114.651
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.952.333.328	39.175.154.044	25.952.333.328	39.175.154.044
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	684.723.364	1.013.233.345	684.723.364	1.013.233.345
22	7. Chi phí tài chính	27	1.576.361.038	1.465.264.057	1.576.361.038	1.465.264.057
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		889.008.935	775.229.399	889.008.935	2.447.413.955
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(2.830.938.774)	(2.341.301.803)	(2.830.938.774)	(2.341.301.803)
25	9. Chi phí bán hàng	28	10.414.699.693	17.516.889.370	10.414.699.693	17.516.889.370
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	8.537.680.937	12.522.212.683	8.537.680.937	12.522.212.683
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.277.376.250	6.342.719.476	3.277.376.250	6.342.719.476
31	12. Thu nhập khác	30	240.579.819	16.527.273	240.579.819	16.527.273
32	13. Chi phí khác	31	82.346.077	35.024.795	82.346.077	35.024.795
40	14. Lợi nhuận khác		158.233.742	(18.497.522)	158.233.742	(18.497.522)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 1/2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.435.609.992	6.324.221.954	3.435.609.992	6.324.221.954
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	687.121.998	1.735.204.752	687.121.998	1.735.204.752
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	566.187.755	-	566.187.755	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.182.300.239</u>	<u>4.589.017.202</u>	<u>2.182.300.239</u>	<u>4.589.017.202</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.067.828.739	4.379.305.389	2.067.828.739	4.379.305.389
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		114.471.500	209.711.813	114.471.500	209.711.813
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	<u>85</u>	<u>179</u>	<u>85</u>	<u>179</u>

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Quý I/2019*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến	Lấy kể từ đầu năm đến
			cuối kỳ này Năm nay	cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.435.609.992	7.789.115.779
	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.466.349.037	2.217.064.685
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.429.472.378	1.887.916.310
03	- Các khoản dự phòng		2.830.938.774	(199.918.729)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.626.949)	(1.184.424)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		2.318.555.899	(244.977.871)
06	- Chi phí lãi vay		889.008.935	775.229.399
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.901.959.029	10.006.180.464
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		39.917.521.871	34.734.202.513
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14.425.661.921	2.339.377.510
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(60.883.612.593)	(29.901.672.022)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		257.051.148	(546.045.733)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(889.008.935)	(632.486.769)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(608.598.469)	(7.070.785.914)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.198.216.530)	419.686.024
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.077.242.558)	9.348.456.073
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(56.667.865)	1.829.537.009
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		240.579.819	14.827.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(30.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		587.766.261	526.411.885
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		771.678.215	(17.629.223.833)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		34.632.658.152	20.123.735.600
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(50.299.302.372)	(20.215.085.550)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	153.810.431
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.666.644.220)	62.460.481
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.972.208.563)	(8.564.746.240)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.215.802.980	86.629.727.510
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	04	34.243.594.417	78.064.981.270

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý I/2019*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; Tương đương 24.460.792 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;

Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm,

Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;

Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);

Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;

Xông hơi khử trùng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

- Quý I năm 2019, do khó khăn từ thị trường tiêu thụ, thời tiết nắng nóng kéo dài, ngành nông nghiệp chưa thể vào vụ sản xuất nên doanh thu kỳ này của Công ty sụt giảm so với kỳ trước, điều này ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong kỳ của Doanh nghiệp.

#### **Cấu trúc tập đoàn**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược sinh Viguato	Vĩ Thành phố Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh.

### **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm |

- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

### 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

##### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.



Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.393.895.283	2.027.731.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.596.132.851	43.935.105.480
Tiền đang chuyển	600.000	-
Các khoản tương đương tiền	7.252.966.283	7.252.966.283
	<b>34.243.594.417</b>	<b>53.215.802.980</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 8.153.561.604 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	<b>35.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 35 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,6%/năm.

**Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam**

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường

ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Địa chỉ	31/03/2019			01/01/2019		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				17.664.446.674			20.495.385.448
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	3.309.042.438	30,22%	30,22%	3.309.042.438
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	14.355.404.236	50,00%	50,00%	17.186.343.010
				<b>17.664.446.674</b>			<b>20.495.385.448</b>

**6. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	1.488.212.184	-	7.788.094.604	-
- Công ty Vipesco Cambo	6.545.488.688	-	8.935.512.688	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502		15.935.171.372	
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	5.162.552.955	-	9.126.164.357	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	7.722.935.041	-	11.721.416.211	-
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	4.757.845.484		9.908.978.833	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	110.552.235.366	(31.194.441.689)	122.353.148.865	(28.431.344.527)
	<b>163.033.256.952</b>	<b>(42.063.439.421)</b>	<b>196.637.484.662</b>	<b>(39.300.342.259)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-	<b>31.224.996</b>	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo máy Huỳnh Đông	323.400.000	-	323.400.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa Bình	247.500.000	-	338.800.000	-
Cty TNHH Tư Vấn ĐT Xây Dựng Vạn	474.837.000			
Cty TNHH TMDV Nông Hưng	250.000.000			
- Skyblue International Industries Limited			5.348.761.600	
- Các khoản trả trước người bán khác	1.526.036.848	(10.560.000)	795.618.940	(10.560.000)
	<b>2.821.773.848</b>	<b>(10.560.000)</b>	<b>6.806.580.540</b>	<b>(10.560.000)</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.405.732.521	-	3.263.723.197	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	3.227.119.778	-	2.071.779.295	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726.684.299	(508.679.010)	726.684.299	(218.005.290)
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.989.376.628	-	1.989.376.628	-
- Ký cược, ký quỹ	207.200.000	-	156.000.000	-
- Phải thu khác	665.291.597	-	-	-
	<b>9.221.404.823</b>	<b>(508.679.010)</b>	<b>8.207.563.419</b>	<b>(218.005.290)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	862.196.927	-	163.000.000	-
	<b>862.196.927</b>	<b>-</b>	<b>163.000.000</b>	<b>-</b>

**9. NỢ XẤU**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	10.445.400
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	-	2.713.641.866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.938.560.218	-	2.492.249.789	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	-	1.684.833.386	505.450.016
+ Các đối tượng khác	26.001.682.484	604.091.355	24.669.715.145	2.346.114.053
	<b>43.225.290.686</b>	<b>604.091.355</b>	<b>42.429.437.918</b>	<b>2.862.009.469</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.855.692.915	-	7.452.036.144	-
- Nguyên liệu, vật liệu	74.995.767.685	(3.106.158.458)	77.493.014.360	(3.106.158.458)
- Công cụ, dụng cụ	269.778.670	-	269.778.670	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119.393.816	-	115.372.542	-
- Thành phẩm	53.208.165.796	(3.223.605.075)	58.881.719.662	(3.223.605.075)
- Hàng hóa	5.042.509.794	-	5.484.204.362	-
	<b>137.491.308.676</b>	<b>(6.329.763.533)</b>	<b>149.696.125.740</b>	<b>(6.329.763.533)</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	68.711.530.000	68.711.530.000
+ Dự án Nhà máy sản xuất thuốc phòng trừ nấm bệnh Validamycin	-	-
+ Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	3.181.818.182	3.181.818.182
+ Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương	-	-
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (3)	1.615.313.635	1.615.313.635
+ Công trình xây dựng cơ bản khác	-	-
	<b>73.508.661.817</b>	<b>73.508.661.817</b>

(1): Công ty thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017 với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- + Mục đích: thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An và đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chuẩn bị xây dựng nhà máy. Đồng thời, Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc 10/11 đợt đóng tiền theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất.

(2): Dự án nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở. Tuy nhiên do dự án nằm trong hành lang thoát lũ, không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay dự án tạm ngừng theo Quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Hiện nay, Công ty đang lập phương án xử lý sau khi dự án dừng triển khai.

(3): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- + Tổng mức đầu tư: 1.767.900.000 đồng
- + Tiến độ thực hiện: Đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015. Tuy nhiên Lò đốt chất thải chưa được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động. Hiện nay dự án đã dừng thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-TST-HĐQT ngày 30/05/2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty đang lập phương án xử lý sau khi dự án dừng

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	58.835.474.141	63.765.377.446	33.472.076.559	4.950.850.051	3.171.588.000	164.195.366.197
- Mua trong năm	56.667.865	-	-	-	-	56.667.865
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>58.892.142.006</b>	<b>63.765.377.446</b>	<b>33.472.076.559</b>	<b>4.950.850.051</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>164.252.034.062</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	41.159.159.227	51.107.059.041	22.848.031.812	3.143.065.599	3.171.588.000	121.428.903.679
- Khấu hao trong năm	759.325.893	839.312.781	562.926.192	134.156.763	-	2.295.721.629
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>41.918.485.120</b>	<b>51.946.371.822</b>	<b>23.410.958.004</b>	<b>3.277.222.362</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>123.724.625.308</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	17.676.314.914	12.658.318.405	10.624.044.747	1.807.784.452	-	42.766.462.518
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>16.973.656.886</b>	<b>11.819.005.624</b>	<b>10.061.118.555</b>	<b>1.673.627.689</b>	<b>-</b>	<b>40.527.408.754</b>
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						75.933.233.549

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.620.432.847</b>	<b>1.381.600.000</b>	<b>9.002.032.847</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.444.672.346	304.187.727	1.748.860.073
- Khấu hao trong năm	103.700.688	255.388.236	359.088.924
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.548.373.034</b>	<b>559.575.963</b>	<b>2.107.948.997</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	6.175.760.501	1.077.412.273	7.253.172.774
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>6.072.059.813</b>	<b>822.024.037</b>	<b>6.894.083.850</b>

(\*) Quyền sử dụng đất của Công ty gồm Khu đất nhận chuyển nhượng tại Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An với nguyên giá 5.860.913.787 đồng (trong đó: Quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 350 m2, Quyền sử dụng đất 45 năm có diện tích 1.470 m2) và các khu đất khác.

### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	395.454.546	120.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	59.333.336	135.785.014
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	44.352.409	11.712.101
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.622.727	17.965.906
Các khoản khác	237.588.939	144.922.588
	<b>740.351.957</b>	<b>430.385.609</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	114.404.442	159.601.969
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.143.384.868	1.606.177.462
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	207.922.077	192.714.284
- Chi phí trả trước dài hạn khác	550.831.233	524.731.773
	<b>2.016.542.620</b>	<b>2.483.225.488</b>

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	24.843.629.325	24.843.629.325	8.448.500.610	18.897.396.425	14.394.733.510	14.394.733.510
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (2)	43.584.642.664	43.584.642.664	19.547.735.438	26.750.510.187	36.381.867.915	36.381.867.915
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	4.651.395.760	4.651.395.760	6.636.422.104	4.651.395.760	6.636.422.104	6.636.422.104
	<b>73.079.667.749</b>	<b>73.079.667.749</b>	<b>34.632.658.152</b>	<b>50.299.302.372</b>	<b>57.413.023.529</b>	<b>57.413.023.529</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000			27.392.000	27.392.000
	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2000 - LAV - 201801205 ngày 25/06/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại kế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, Lãi suất cho vay do eximbank công bố tại thời điểm điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 14.394.733.510 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 18.2110051/2018 - HDCVHM/NHCT900 - VIPESCO ngày 02/08/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 Đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại kế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 36.381.867.915 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 13/09/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 6.636.422.104 đồng.



**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Nichito Việt Nam		-	6.421.380.500	6.421.380.500
- Công ty TNHH Sun	1.556.397.700	1.556.397.700	4.382.427.500	4.382.427.500
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	2.585.956.000	2.585.956.000	2.585.956.000	2.585.956.000
- Công ty EastChem	4.648.233.900	4.648.233.900	2.087.368.800	2.087.368.800
- Công ty Jiangsu SinamYang IM&EX	1.353.841.720	1.353.841.720	3.795.216.000	3.795.216.000
- East Grace Corporation		-	7.434.623.500	7.434.623.500
- Công ty TNHH Nhựa Vô Song	1.862.208.546	1.862.208.546	5.274.125.357	5.274.125.357
- Công ty TNHH Upl Việt Nam	1.461.088.440	1.461.088.440	3.871.309.050	3.871.309.050
- Công ty TNHH Hóa sinh Hội Phong		-	3.399.082.400	3.399.082.400
- Phải trả các đối tượng khác	36.721.855.709	36.721.855.709	48.309.242.519	48.309.242.519
	<b>50.189.582.015</b>	<b>50.189.582.015</b>	<b>87.560.731.626</b>	<b>87.560.731.626</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Trừ mối Khử trùng Châu Á	58.855.604	271.161.044
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	2.764.403	-
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Toàn Thảo	343.190.539	846.935.252
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	4.133.083.525	1.742.330.297
	<b>4.537.894.071</b>	<b>2.860.426.593</b>

**Công ty Cổ phần Thuộc sát trùng Việt Nam**Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường ĐaKao,  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.649.308	2.134.933.162	2.111.004.450	-	31.578.020
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	53.938.055	53.938.055	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.879.471.360	113.810.155	687.121.998	604.791.370	1.797.140.732	113.810.155
- Thuế thu nhập cá nhân	3.154.540	421.165.260	1.578.437.124	635.644.281	-	1.360.803.563
- Thuế tài nguyên	-	7.560	26.100	26.100	-	7.560
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.578.022	-	848.675.457	756.129.828	-	86.967.607
- Các loại thuế khác	-	-	31.530.983	31.530.983	-	-
	<b>1.888.203.922</b>	<b>542.632.283</b>	<b>5.334.662.879</b>	<b>4.193.065.067</b>	<b>1.797.140.732</b>	<b>1.593.166.905</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.288.112.495	1.053.000.000
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng		6.609.227.100
- Chi phí phải trả khác	436.162.009	1.040.939.663
	<b>4.724.274.504</b>	<b>8.703.166.763</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	667.085.891	780.515.561
- Bảo hiểm xã hội	505.118.303	366.466.561
- Bảo hiểm y tế	131.390.756	114.868.456
- Bảo hiểm thất nghiệp	44.108.689	40.585.489
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.148.046.501	10.538.437.601
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.378.732.152	2.603.990.949
+ Phải trả cán bộ công nhân viên		226.807.892
+ Các quỹ xã hội của Công ty	138.817.299	138.817.299
+ Phải trả khác	3.239.914.853	2.238.365.758
	<b>14.874.482.292</b>	<b>14.444.864.617</b>

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>41.602.802.926</b>	<b>47.819.884.033</b>	<b>7.418.477.110</b>	<b>343.837.954.884</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	27.332.498.148	1.393.431.026	28.725.929.174
Phân phối lợi nhuận 2016	-	-	13.322.389.263	(29.353.045.624)	(438.487.777)	(16.469.144.138)
Tạm ứng cổ tức 2017	-	-	-	(14.676.475.200)	(987.240.257)	(15.663.715.457)
Phân phối quỹ Khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết	-	-	-	(130.185.388)	-	(130.185.388)
Điều chỉnh theo Quyết toán thuế tại Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Giảm khác do giải thể Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>54.925.192.189</b>	<b>30.992.675.969</b>	<b>7.386.180.102</b>	<b>340.300.839.075</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>54.925.192.189</b>	<b>30.992.675.969</b>	<b>7.386.180.102</b>	<b>340.300.839.075</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.067.828.739	114.471.500	2.182.300.239
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận 2017 (1)	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức 2018 (2)	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1.794.532.348)	-	(1.794.532.348)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>54.925.192.189</b>	<b>31.265.972.360</b>	<b>7.500.651.602</b>	<b>340.688.606.966</b>

**Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam**

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018 của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và Biên bản họp Hội đồng Thành viên ngày 04/05/2018 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	13.322.389.263	-	13.322.389.263
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	3.552.637.137	88.547.613	3.641.184.750
Chia cổ tức bằng tiền	12.230.396.000	416.563.388	12.646.959.388
Quỹ thưởng ban điều hành	181.000.000	-	181.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.286.422.400</b>	<b>505.111.001</b>	<b>29.791.533.401</b>

(2) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 09/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 21/11/2018 và Biên bản họp Hội đồng Thành viên ngày 07/12/2018 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi Sinh Viguato, Công ty triển khai việc tạm ứng cổ tức 2018 như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Chia cổ tức bằng tiền	14.676.475.200	987.240.829	15.663.716.029
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.676.475.200</b>	<b>987.240.829</b>	<b>15.663.716.029</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00%	124.750.080.000	51,00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49.487.200.000	20,23%	49.487.200.000	20,23%
Bà Lâm Thị Mai	20.629.810.000	8,43%	20.629.810.000	8,43%
Cổ đông khác	49.740.830.000	20,33%	49.740.830.000	20,33%
	<b>244.607.920.000</b>	<b>100%</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	244.607.920.000	244.607.920.000
- Vốn góp cuối năm	244.607.920.000	244.607.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	25.552.785.263	17.122.554.400
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	14.676.475.200	19.568.633.600

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	54.925.192.189	54.925.192.189
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	<b>57.314.063.004</b>	<b>57.314.063.004</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hằng năm tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	105.588.464.319	142.218.381.084
Doanh thu gia công	1.717.817.010	1.339.206.060
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.090.909	44.500.000
	<b>107.355.372.238</b>	<b>143.602.087.144</b>

**24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	7.912.512.798	6.780.153.032
- Hàng bán bị trả lại	34.981.600	2.665.417
	<b>7.947.494.398</b>	<b>6.782.818.449</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	72.322.913.003	96.607.294.587
Giá vốn của hoạt động gia công	1.132.631.509	1.036.820.064
	<b>73.455.544.512</b>	<b>97.644.114.651</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	512.382.875	621.064.052
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	172.340.489	32.067.650
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		360.101.643
	<b>684.723.364</b>	<b>1.013.233.345</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lãi tiền vay	889.008.935	775.229.399
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	675.893.537	655.958.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.458.566	34.075.899
Chi phí tài chính khác		
	<b>1.576.361.038</b>	<b>1.465.264.057</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.928.476	77.672.167
Chi phí nhân công	5.515.945.060	8.209.060.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	424.023.990	437.315.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.310.598.262	8.394.360.351
Chi phí khác bằng tiền	159.203.905	398.480.570
	<b>10.414.699.693</b>	<b>17.516.889.370</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.567.474	102.584.344
Chi phí nhân công	4.270.423.648	7.440.634.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.484.696	246.668.225
Thuế, phí, và lệ phí	298.918.849	452.690.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.952.216.471	3.011.534.509
Chi phí khác bằng tiền	687.069.799	1.268.101.454
	<b>8.537.680.937</b>	<b>12.522.212.683</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Thu nhập khác	240.579.819	16.527.273
	<b>240.579.819</b>	<b>16.527.273</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí khác	82.346.077	35.024.795
	<b>82.346.077</b>	<b>35.024.795</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	571.540.920	11.851.000.515
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	1.447.848.415	686.102.295
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.019.389.335</b>	<b>12.537.102.810</b>



### 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.321.845.420	2.058.599.620
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.321.845.420</b>	<b>2.058.599.620</b>

#### b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.395.860.632	829.672.877
	<b>1.395.860.632</b>	<b>829.672.877</b>

### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.067.828.739	4.379.305.389
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.067.828.739	4.379.305.389
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.460.792	24.460.792
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>85</b>	<b>179</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.294.255.798	96.230.385.321
Chi phí nhân công	15.407.489.632	16.980.766.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.441.528.123	2.345.502.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.978.715.920	18.880.635.461
Chi phí khác bằng tiền	892.137.182	1.529.034.414
	<b>102.014.126.655</b>	<b>135.966.324.005</b>



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.243.594.417	-	-	34.243.594.417
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.633.462.444	862.196.927	-	130.495.659.371
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	<b>198.877.056.861</b>	<b>862.196.927</b>	<b>-</b>	<b>199.739.253.788</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.215.802.980	-	-	53.215.802.980
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.223.848.750	163.000.000	-	162.386.848.750
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	<b>250.439.651.730</b>	<b>163.000.000</b>	<b>-</b>	<b>250.602.651.730</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	57.413.023.529	27.392.000	-	57.440.415.529
Phải trả người bán, phải trả khác	65.064.064.307	-	-	65.064.064.307
Chi phí phải trả	4.724.274.504	-	-	4.724.274.504
	<b>127.201.362.340</b>	<b>27.392.000</b>	<b>-</b>	<b>127.228.754.340</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	73.079.667.749	27.392.000	-	73.107.059.749
Phải trả người bán, phải trả khác	102.005.596.243	-	-	102.005.596.243
Chi phí phải trả	8.703.166.763	-	-	8.703.166.763
	<b>183.788.430.755</b>	<b>27.392.000</b>	<b>-</b>	<b>183.815.822.755</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	34.632.658.152	36.690.725.335
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	50.299.302.372	29.945.100.970

### 38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>494.831.000</b>	<b>1.348.856.381</b>
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	325.161.000	386.340.000
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	169.670.000	962.516.381
<b>Lợi nhuận được chia</b>		<b>2.647.571.094</b>	<b>6.481.377.397</b>
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	241.838.572	217.654.200
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	2.405.732.522	6.263.723.197

Số dư tại ngày kết thúc năm

	Mối quan hệ	31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>-</b>	<b>31.224.996</b>
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	-	31.224.996
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		<b>2.405.732.521</b>	<b>3.263.723.197</b>
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty mẹ	2.405.732.521	3.263.723.197

### 41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 và báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán kết thúc ngày 31/12/2018.

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

